

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 863/2022/HC-PT

Ngày 25 tháng 10 năm 2022

V/v “*Khiếu kiện quyết định thu hồi
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và
quyết định giải quyết tranh chấp đất
đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán:

Ông Phan Tô Ngọc

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 330/2022/TLPT-HC ngày 28 tháng 6 năm 2022 “*Khiếu kiện quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định giải quyết tranh chấp đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1285/2022/QĐPT-HC ngày 03 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1959 (đã chết ngày 17/12/2019)

Ông Phạm Quốc H, sinh năm 1961 (có mặt).

Cùng địa chỉ: A 50 ấp P, xã Đ huyện N, tỉnh Đ

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T gồm:

+ Ông Phạm Quốc H, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: A 50 ấp P, xã Đ huyện N, tỉnh Đ

+ Anh Phạm Quốc H, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: 837 đường 3/2, p. 7, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh

+ Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

+ Anh Phạm Quốc H, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện N, tỉnh Đ (*Ông Phạm Quốc H, bà Phạm Thị Thu H và ông Phạm Quốc H có văn bản từ chối kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T ngày 24/6/2020*)

- *Người bị kiện:* - UBND huyện N, tỉnh Đ

- Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Đ

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Giang H - Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 01 Phạm Văn T, xã P, huyện N, tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1937 (đã chết ngày 03/11/2020)

Địa chỉ: C108 ấp P, xã Đ huyện N, tỉnh Đ

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N gồm:

+ Bà Đoàn Thị Bích T, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: K1/96 T, p. B, Tp. B, tỉnh Đ

+ Bà Đoàn Thị Tuyết M, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: C103A ấp P, xã Đ huyện N, tỉnh Đ

+ Bà Đoàn Thị Tuyết H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: 36 lầu 4 T, p. 12, quận 5, Tp. H

+ Ông Đoàn Đức D, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: 59 Quốc lộ 1, p. Q, Tp. B, tỉnh Đ

+ Bà Đoàn Thị Tuyết M, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: D 298A, ấp P, xã Đ huyện N, tỉnh Đ

+ Bà Đoàn Thị Tuyết V, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: L6B khu phố 10, p. A, Tp. B, tỉnh Đ

+ Bà Đoàn Thị Ngọc H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, khu 12, xã L, huyện L, tỉnh Đ

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà H, ông D, bà M, bà V, bà H: Ông Ninh Xuân H, sinh năm 1951 (Giấy ủy quyền ngày 30/5/2022) (có mặt)

Địa chỉ: Lóp Tiếng Anh P, đường T (đốc 30) ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị Bích T: Ông Ninh Xuân H, sinh năm 1951 (Giấy ủy quyền ngày 28/5/2022) (có mặt)

Địa chỉ: Lóp Tiếng Anh P, đường T (đốc 30) ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đ.

Người kháng cáo: người khởi kiện ông Phạm Quốc H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện bà Hồ Thị T, ông Phạm Quốc H; ông H đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Hồ Thị T trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 178, diện tích 2.831m², tờ bản đồ số 6 xã P, huyện N trước năm 1975 thuộc Khu quân sự thành T do chế độ cũ quản lý. Năm 1980 phần đất trên được nhà nước đưa vào tập đoàn sản xuất thuộc ấp T, xã Đ (nay là xã P), tập đoàn mới giao lại cho các ông Hoàng Văn X, Nguyễn Văn N và Đỗ Văn S là giáo viên của trường cấp I - II Đ canh tác. Tuy nhiên, chỉ sản xuất được 1 vụ mùa nhưng không hiệu quả nên bỏ hoang. Năm 1982 ông H thấy đất trống bỏ hoang nên xin chính quyền địa pH và tập đoàn ấp Th cho phục hóa canh tác trồng hoa màu. Sau đó chuyển sang trồng cây điều và trà. Năm 2002 thì bà N khiếu nại đòi lại thửa đất trên, sự việc đã được các cấp chính quyền giải quyết như sau:

Ngày 17/01/2002 Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số: 164/QĐ V/v “giải quyết đơn đòi lại đất của bà N”; quyết định: Không thừa nhận việc đòi lại đất. Sau đó, bà N tiếp tục khiếu nại lên UBND tỉnh Đ. Ngày 28/6/2002 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định số: 2115/QĐ V/v “giải quyết đơn khiếu nại của bà N”; quyết định: Công nhận quyết định số: 164/QĐ ngày 17/01/2002 của Chủ tịch UBND huyện N; Bác đơn khiếu nại của bà N đối với thửa đất 178.

Ngày 20/10/2003 bà T làm đơn xin cấp giấy CNQSD đất thửa 178, diện tích 2.831m², tờ bản đồ số 6 xã P. Đến ngày 27/11/2003 Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số 4390/QĐ về việc cấp giấy CNQSD đất cho bà T thửa đất 178 trên và giấy CNQSD đất số Y 596362 ngày 27/11/2003. Gia đình bà T, ông H quản lý sử dụng đất từ 1982 đến nay, trên đất hiện còn nhiều cây trà rất lớn đã lâu năm. Phía gia đình bà N không quản lý, sử dụng phần đất này.

Ngày 31/8/2015 Thanh tra Chính phủ có Văn bản số: 2520/TTCP-C.III về việc giải quyết tranh chấp giữa bà Đoàn Thị Tuyết H (con bà N) với ông H gửi

UBND tỉnh Đ kiến nghị giải quyết tranh chấp đất đai của bà N theo hướng: Chỉ đạo tiến hành thanh tra, kiểm tra, kết luận để ban hành quyết định thu hồi quyết định số: 4390/QĐ ngày 27/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện N về việc cấp giấy CNQSD đất cho bà T, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho bà T theo Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2013; Ban hành hủy bỏ quyết định số: 2115/QĐ ngày 28/6/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh; Công nhận 2.000m² đất thửa 158 tờ bản đồ 09 xã P cho hộ bà N theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/01/2016 Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số: 374/QĐ về việc thu hồi quyết định số: 164/QĐ ngày 17/01/2002 với lý do: Xác định quan hệ pháp luật làm căn cứ ban hành quyết định chưa phù H với quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2016 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định số: 996/QĐ về việc thu hồi quyết định số: 2115/QĐ ngày 17/01/2002 với lý do: Do sai sót trong xác định quan hệ pháp luật làm căn cứ ban hành quyết định giải quyết vụ việc chưa phù H với quy định của pháp luật. Ngày 28/01/2016 Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định số: 374/QĐ về việc thu hồi quyết định 164/QĐ ngày 17/01/2002 về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N.

Ngày 08/4/2016 UBH ban hành quyết định số: 972/QĐ về việc thu hồi giấy CNQSD đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T với lý do: Cấp giấy CNQSD đất không đúng trình tự thủ tục.

Ngày 22/11/2016 bà T, ông H khởi kiện vụ án hành chính được Tòa án thụ lý ngày 20/12/2016 về việc “Khiếu kiện quyết định thu hồi giấy CNQSD đất”.

Ngày 05/3/2018 Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định số: 1128/QĐ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà N với bà T, ông H; Công nhận QSD đất thửa 158, diện tích 2.201m², tờ bản đồ 09 xã P, huyện N cho bà Nguyễn Thị N.

Ngày 19/3/2018 bà T, ông H khởi kiện bổ sung quyết định số: 1128/QĐ đã được Tòa án thụ lý bổ sung ngày 28/3/2018 về việc “Khiếu kiện quyết định thu hồi giấy CNQSD đất và quyết định giải quyết tranh chấp đất đai”.

Chủ tịch huyện N căn cứ vào Văn bản số: 2520/TTCP-C.III ngày 31/8/2015 của Thanh tra Chính phủ để ban hành quyết định 972/QĐ thu hồi giấy CNQSD đất của bà T là không đúng với các quy định của pháp luật và không thuộc trường H thu hồi giấy theo khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013. Ông H, bà T khởi kiện quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã được Tòa án thụ lý giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án hành chính thì Chủ tịch UBND huyện lại tiếp tục ban hành quyết định số: 1128/QĐ ngày 05/3/2018 công nhận quyền sử dụng đất thửa 158, diện tích 2.201m², tờ bản đồ 09 xã P cho bà Nguyễn Thị N là trái quy định của pháp luật.

Nay bà T, ông H yêu cầu hủy quyết định số: 972/QĐ Ngày 08/4/2016 của UBND huyện N về việc thu hồi giấy CNQSD đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T và hủy quyết định số: 1128/QĐ ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà N với bà T, ông H; Công nhận QSD đất thửa 158 diện tích 2.201m² tờ bản đồ 09 xã P cho bà Nguyễn Thị N.

* *Người bị kiện:* UBND huyện N và Chủ tịch UBND huyện N trình bày tại Văn bản số: 348/UBND-TP ngày 13/01/2017 và Văn bản số: 2918/UBND-TP ngày 22/5/2018 như sau:

Ngày 27/11/2003 bà Hồ Thị T (vợ ông Phạm Quốc H) được Chủ tịch UBND huyện cấp giấy CNQSD đất số Y 596362 đối với thửa 178 tờ bản đồ 06 (cũ) xã P (có ghi chú chuyển sang đất giao thông 338m²) theo quyết định số: 4390/QĐ ngày 27/11/2003, trong quyết định này đã căn cứ vào quyết định 164/QĐ ngày 17/01/2002 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại của bà N để cấp giấy cho bà T. Ngày 28/8/2010, chỉnh lý trang 4 thu hồi 345,6m² cắt thửa 178 tờ bản đồ số 6 cũ theo quyết định số: 2676/QĐ ngày 29/7/2008 để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 25A và đã bồi thường cho bà T.

Tuy nhiên, quyết định số: 164/QĐ nêu trên không có nội dung nào công nhận quyền sử dụng thửa đất này cho bà T. Mặt khác, theo kết luận có Công văn số: 2520/TTCP-C.III ngày 31/8/2015 Thanh tra Chính phủ thì quan hệ pháp lý trong vụ việc này là tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N với ông H (chồng bà T) nên việc Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định số: 164/QĐ để giải quyết khiếu nại của bà N là không đúng. Ngày 28/01/2016 Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định số: 374/QĐ về việc thu hồi quyết định số: 164/QĐ ngày 17/01/2002. Đồng thời, ngày 01/4/2016 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định số: 996/QĐ về việc thu hồi quyết định số: 2115/QĐ ngày 17/01/2002 về việc giải quyết khiếu nại của bà N. Như vậy, việc Chủ tịch UBND huyện cấp giấy CNQSD đất cho bà T đối với phần đất tranh chấp là không đúng trình tự thủ tục.

Từ cơ sở trên, ngày 08/4/2016 UBND huyện ban hành quyết định số: 972/QĐ về việc thu hồi giấy CNQSD đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T với lý do cấp giấy CNQSD đất không đúng trình tự thủ tục.

Ngày 31/3/2017 bà Nguyễn Thị N có đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Hồ Thị T, ông Phạm Quốc H thửa đất 158, tờ bản đồ 09 (mới) xã P. Qua kết quả xác minh hồ sơ tranh chấp đất đai của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại báo cáo số: 938/BC ngày 30/11/2017; căn cứ Văn bản số: 2520/TTCP-C.III ngày 31/8/2015 Thanh tra Chính phủ. Ngày 05/3/2018 Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định số: 1128/QĐ giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà N với ông H, bà T với nội dung công nhận quyền sử dụng đất thửa 158, diện tích 2.201m², tờ bản đồ số 09 xã P cho

bà N.

Nhận thấy, việc UBND huyện N ban hành quyết định số: 972/QĐ ngày 08/4/2016 và Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số: 1128/QĐ ngày 05/3/2018 là đúng quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án giữ nguyên văn bản trên và không chấp nhận đơn khởi kiện của bà T, ông H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N (chết ngày 03/11/2020), bà Đoàn Thị Tuyết H, bà Đoàn Thị Tuyết M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N gồm: Đoàn Đức D, Đoàn Thị Tuyết M, Đoàn Thị Tuyết V, Đoàn Ngọc H trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là vào ngày 18/11/1977 cha các bà là cụ Đoàn Đức Uy (chết năm 1991) có nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Hngụ ở ấp T, xã Đ diện tích đất hai công với giá 60 đồng, có làm giấy tay nhượng đất. Phần đất này thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 06 cũ (nay thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 09 mới) xã P. Gia đình bà sử dụng trồng điều và hoa màu đến năm 1986, năm 1987 cụ Uy bị bệnh nặng nên không canh tác nữa. Thấy vậy, ông Châu Văn Lộc lúc đó là Chủ tịch UBND xã Đ mới hỏi mẹ các bà là cụ N mượn toàn bộ diện tích đất trên cho cháu ông là Phạm Quốc H (chồng bà T) mượn trồng khoai từ, không nói thời gian trả đất, ông Lộc có viết giấy bảo lãnh việc mượn đất ngày 12/5/1988 có đóng dấu của UBND xã. Hiện trạng đất lúc đó có một số cây điều và một phần là đất trồng.

Đến năm 1992 gia đình các bà đến lấy lại đất để canh tác nhưng ông H không trả lại đất mà có hành vi chiếm đất nên xảy ra tranh chấp từ đó đến nay diễn biến sự việc như sau:

Ngày 17/01/2002 Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số: 164/QĐ V/v “giải quyết đơn đòi lại đất của bà N” không thừa nhận việc đòi lại đất. Sau đó, bà N tiếp tục khiếu nại lên UBND tỉnh Đ. Ngày 28/6/2002 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định số: 2115/QĐ V/v “giải quyết đơn khiếu nại của bà N”; Công nhận quyết định số: 164/QĐ ngày 17/01/2002 của Chủ tịch UBND huyện N; Bác đơn khiếu nại của bà N đối với thửa đất số 178.

Ngày 31/8/2015 Thanh tra Chính phủ có Văn bản số: 2520/TTCP-C.III về việc giải quyết tranh chấp giữa bà Đoàn Thị Tuyết H (con bà N) với ông H gửi UBND tỉnh Đ kiến nghị giải quyết tranh chấp đất đai của bà N theo hướng: Chỉ đạo tiến hành thanh tra, kiểm tra, kết luận để ban hành quyết định thu hồi quyết định số: 4390/QĐ ngày 27/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện N về việc cấp giấy CNQSD đất cho bà T, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho bà T theo Điều 105, 106 Luật đất đai năm 2013; Ban hành hủy bỏ quyết định số: 2115/QĐ ngày 28/6/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh; Công nhận 2.000m² đất thửa 158, tờ bản đồ 09

xã P cho hộ bà N theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/01/2016 Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định số: 374/QĐ về việc thu hồi quyết định số: 164/QĐ ngày 17/01/2002 với lý do: Xác định quan hệ pháp luật làm căn cứ ban hành quyết định chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2016 Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành quyết định số: 996/QĐ về việc thu hồi quyết định số: 2115/QĐ ngày 17/01/2002 với lý do: Do sai sót trong xác định quan hệ pháp luật làm căn cứ ban hành quyết định giải quyết vụ việc chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Ngày 28/01/2016 Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định số: 374/QĐ về việc thu hồi quyết định số: 164/QĐ ngày 17/01/2002 về việc giải quyết khiếu nại của bà N.

Ngày 08/4/2016 UBND huyện N ban hành quyết định số: 972/QĐ về việc thu hồi giấy CNQSD đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T với lý do: Cấp giấy CNQSD đất không đúng trình tự thủ tục.

Ngày 05/3/2018 Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số: 1128/QĐ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà N với bà T, ông H; Công nhận QSD đất thửa 158, diện tích 2.201m², tờ bản đồ 09 xã P, huyện N cho bà N.

Nay bà T, ông H khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số: 972/QĐ ngày 08/4/2016 của UBND huyện N về việc thu hồi giấy CNQSD đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T và hủy Quyết định số: 1128/QĐ ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện N ban hành về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà N với bà T, ông H; Công nhận QSD đất thửa 158, diện tích 2.201m², tờ bản đồ 09 xã P cho bà N. Các bà không đồng ý, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của người khởi kiện.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Hồ Thị T gồm: Anh Phạm Quốc H, chị Phạm Thị Thu H và anh Phạm Quốc H có văn bản từ chối kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T đề ngày 24/6/2020 và không có ý kiến gì về việc tranh chấp.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện phát biểu ý kiến:*

Căn cứ pháp lý, chứng cứ để yêu cầu hủy Quyết định số: 972/QĐ ngày 08/4/2016 của UBND huyện N và Quyết định số: 1128/QĐ ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện N.

Đối với Quyết định số: 972/QĐ: Lý do để UBND huyện ban hành Quyết định số: 972/QĐ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 cấp ngày 27/11/2003 cho bà Hồ Thị T là cấp giấy chứng nhận không đúng trình tự thủ tục. Tuy nhiên, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013 quy định: *Nhà nước thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp giấy chứng nhận đã cấp*

không đúng đối Tượng sử dụng đất, ... không đủ điều kiện được cấp, ... Pháp luật đất đai không có quy định trường H thu hồi giấy chứng nhận đã cấp vì không đúng trình tự thủ tục. Do đó, việc ban hành Quyết định số: 972/QĐ là trái pháp luật. Mặt khác, Quyết định số: 4390/QĐ ngày 27/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện N là cơ sở để Chủ tịch UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 ngày 27/11/2003 cho bà Hồ Thị T, hiện vẫn còn hiệu lực.

Đối với quyết định số: 1128/QĐ: Thứ nhất, sai về hình thức và trái thẩm quyền ban hành. Quyết định số: 1128/QĐ của Chủ tịch UBND huyện N giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N với bà T và ông H nhưng lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất thửa 158, diện tích 2.201m², tờ bản đồ số 9 xã P cho bà N, thể hiện sự mâu thuẫn giữa tiêu đề trích yếu và Điều 1 của quyết định số: 1128/QĐ. Chủ tịch UBND huyện không có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho bà N, nếu có pHLà UBND huyện là cơ quan nhà nước đại diện H pháp cho nhà nước theo quy định tại điều 17 Luật đất đai năm 2013.

Thứ hai, sai về trình tự thủ tục ban hành. Tại thời điểm ban hành Quyết định số: 1128/QĐ, Quyết định số: 4390/QĐ ngày 27/11/2003 của Chủ tịch UBND huyện về việc cấp giấy chứng nhận cho bà T vẫn đang còn hiệu lực. Việc Chủ tịch UBND huyện công nhận quyền sử dụng đất cho bà N khi UBND huyện chưa thu hồi đất của bà T là trái với quy định tại điều 53 Luật đất đai năm 2013. Đồng thời, liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 178, tờ bản đồ số 6 xã P, UBND huyện N đang là người bị kiện theo Thông báo thụ lý vụ án số: 85/TB-TL ngày 20/12/2016 của Tòa án đang giải quyết, chưa kết thúc.

Từ phân tích trên, tôi đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện của bà T, ông H về yêu cầu hủy Quyết định số: 972/QĐ ngày 08/4/2016 của UBND huyện N về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 cấp ngày 27/11/2003 và Quyết định số: 1128/QĐ ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà N với bà T, ông H.

Tại Bản án số 06/2022/HC-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, 32, 157; khoản 1, khoản 3 Điều 158; Điều 193; 194 và Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Luật đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998; khoản 3 Điều 17, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; điểm 3a CH 2 và điểm 3b, 3c, 3d, 3đ Mục I CH 3 của Thông T số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính; điểm a tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Nghị

quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; tiêu mục 3.3 mục 3 phần I Thông T liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục địa chính; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức tu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Hồ Thị T và ông Phạm Quốc H đối với yêu cầu hủy quyết định số: 972/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện N, tỉnh Đ về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị T và ông Phạm Quốc H đối với yêu cầu hủy quyết định số: 1128/QĐ ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N với và bà Hồ Thị T và ông Phạm Quốc H. Hủy Quyết định số: 1128/QĐ-UBND ngày ngày 05/3/2018 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N với bà Hồ Thị T và ông Phạm Quốc H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/4/2022, người khởi kiện ông Phạm Quốc H kháng cáo một phần bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Phạm Quốc H, vẫn giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông H và bà T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện N, tỉnh Đ về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T, với các lý do: Bản án sơ thẩm không xem xét toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ông H được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định, sử dụng ổn định, đúng mục đích và có đóng thuế.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện bà Nguyễn Thị Giang H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung, Căn cứ Văn bản số 2520/TTCP-C.III của Thanh tra Chính Phủ NGÀY 31/8/2015, Kết luận số 10/KL.TT của Thanh tra huyện N ngày 18/01/2016 và các tài liệu tại Đơn khiếu nại của ông Hải, Giấy nhượng đất, Giấy bảo lãnh, Bản tường trình của ông Lộc có cơ sở xác định Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 972 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y596363 là đúng quy định pháp luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành quyết định giải quyết, công nhận diện tích thửa đất số 158, tờ bản đồ số 09 cho bà N là không đúng thẩm quyền và quy định về pháp luật đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, hủy Quyết định số 1128 là có căn cứ. Kháng cáo của ông H không có cơ sở xem xét, giải quyết. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 bác kháng cáo của ông Phạm Quốc H, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Quốc H; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện: Ông Phạm Quốc H và bà Hồ Thị T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện N, tỉnh Đ về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T, là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính 2015.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 22/11/2016, bà T và ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định hành chính số 972/QĐ ngày 08/4/2016 của UBND huyện N nêu trên, là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính 2015.

[1.4] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân tỉnh Đ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[1.5] *Về thời hạn kháng cáo:* Ngày 05/4/2022, người khởi kiện ông Phạm Quốc H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, là còn trong thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

Ông Phạm Quốc H chỉ kháng cáo yêu cầu hủy Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện N, tỉnh Đ về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét tính H pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 nêu trên.

[2.1] *Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất.*

- Phía người khởi kiện ông Phạm Quốc H trình bày:

Nguồn gốc diện tích 2.831m² thuộc thửa đất số 178, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa số 158, tờ bản đồ số 9) xã P, huyện N trước năm 1975 thuộc Khu quân sự Thành Tuy Hạ do chế độ cũ quản lý. Sau giải phóng, Nhà nước đã tiếp quản phần đất này. Năm 1980, phần đất trên được Nhà nước đưa vào Tập đoàn sản xuất thuộc ấp T, xã Đ (nay là xã P), sau đó, tập đoàn giao lại cho các ông Hoàng Văn X, Nguyễn Văn N và Đỗ Văn S là giáo viên của Trường cấp I - II Đ canh tác. Các giáo viên này chỉ sản xuất được 01 vụ mùa nhưng không hiệu quả nên bỏ hoang. Năm 1982, ông Phạm Quốc H thấy đất trống bỏ hoang nên xin chính quyền địa phương và Tập đoàn ấp T cho phục hóa canh tác trồng hoa màu. Sau đó chuyển sang trồng cây điều và trà cho đến nay.

Những chứng cứ ông Phạm Quốc H đưa ra để chứng minh bao gồm:

+ Lời khai của ông **Vũ Viết T** (Tập đoàn trưởng Tập đoàn 3) tại Biên bản xác minh tháng 5/2001 của Thanh tra và Địa chính xã P (BL 298); Biên bản xác minh ngày 31/7/2001 của **Phó Chủ nhiệm UBKT và cán bộ UBKT** (BL301); Biên bản xác minh ngày 25/9/2001 của **Cán bộ Phòng địa chính và tư pháp xã P** (BL 303); Biên bản làm việc ngày 13/12/2001 của Thanh tra huyện N ghi nhận phần trình bày của **UBND xã P** (BL 308); Lời khai của ông **Nguyễn Văn T** tại Biên bản xác minh ngày 25/9/2001 (BL 302); Lời khai của ông **Vũ Văn T** - Tập đoàn trưởng Tập đoàn 3 (sau ông Vũ Viết T và ông Nguyễn Xuân Dương); Biên bản làm việc ngày 25/12/2001, ngày 06/5/2002 của Thanh tra huyện với ông **Hoàng Văn X**, Giấy xác nhận ngày 09/10/2016 của ông Hoàng Văn X (BL 23), Biên bản làm việc ngày 09/6/2015 của Đoàn Thanh tra Chính phủ với ông Hoàng Văn X; Lời khai ngày 18/10/2017 của ông **Hoàng Văn H** là Cán bộ kinh tế - kinh tế H tác HTX của UBND xã P (BL 416); Báo cáo số 938/BC-TNMT ngày

30/11/2017 của **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N** (BL 425-429).... tất cả các tài liệu nêu trên đều thể hiện: Khu vực đất đang tranh chấp trước đây là Khu quân sự Thành Tuy Hạ do chế độ cũ quản lý, sau giải phóng thì Nhà nước đã tiếp quản thuộc Tập đoàn 3 quản lý, sản xuất từ năm 1976. Năm 1980, Tập đoàn 3 cấp T có giao cho các thầy giáo gồm ông Hoàng Văn X, ông Nguyễn Văn N, ông Đỗ Y S để sản xuất nhưng chỉ được 01 vụ rồi bỏ hoang. Đến năm 1982, ông Phạm Quốc H phục hóa, quản lý, sử dụng, đăng ký phần đất này cho đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Ngày 23/4/2002, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ và Địa chính xã P tiến hành kiểm tra hiện trạng đất, ghi nhận:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 178, diện tích 2.831m² tờ bản đồ địa chính số 6, tỷ lệ là 1/2000, tọa lạc tại ấp T, xã P.

(i) Vị trí đất: Đông giáp rừng tràm T (đơn vị K862 Quân khu 7); Tây giáp đường lộ Đ - P; Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T; Bắc giáp Sân vận động xã P;

(2) Hiện trạng đất: Trên đất có 2 cây điều do các thầy giáo trường cấp 2 Đ trồng và một số cây tràm do ông H trồng từ năm 1994, phần còn lại là đất trống. Quanh đất là trụ xi măng do bà N rào năm 2000.

Như vậy, từ trước khi tranh chấp đến năm 2000, ông H là người sử dụng đất và ông H đã cung cấp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N các Biên lai nộp thuế năm 1996 và Sổ bộ thuế năm 2002, 2003.

- **Phía bà Nguyễn Thị N** (chết năm 2020) khiếu nại đòi lại đất căn cứ vào Giấy tay chuyển nhượng đất ngày 18/11/1977 giữa ông Võ Văn H(S quan chế độ cũ) với chồng của bà N là ông Đoàn Đức Uy (chết năm 1991). Tuy nhiên xét Giấy tay chuyển nhượng đất ngày 18/11/1977 nêu trên:

+ *Về tính pháp lý*, giấy tay này chỉ có chữ ký giữa 02 người, không có xác nhận của chính quyền địa phương và cũng không có người làm chứng, bản thân ông H cũng có nhiều văn bản không thừa nhận những nội dung trong giấy này vì khác với nội dung ông đã viết trước đó như:

Tại Biên bản làm việc ngày 18/4/2002 giữa Thanh tra Sở Địa chính Đ và ông Võ Văn H(BL 316-317) và tại Biên bản họp dân ngày 22/01/2003, ông Võ Văn H khai rằng Giấy tay ngày 18/11/1977 không đúng với giấy ông đã viết trước đó về số tiền chuyển nhượng là 30 đồng, không phải 60 đồng; *Về vị trí đất*: Thửa số 158, tờ số 9 (mới) xã P đang tranh chấp do Phòng Tài nguyên và Môi trường đo đạc ngày 18/10/2017 thể hiện như sau: phía Bắc giáp sân banh, phía Nam giáp thửa số 388, tờ số 9, phía Đông giáp Thành Tuy Hạ, phía Tây giáp đường 25A hoàn toàn không khớp với vị trí đất trong giấy tay của ông H và ông Uy. Ông

Hcho rằng về vị trí đất của giấy này ghi là trước cửa chùa Pháp Hoa, còn đất của ông Hbán cho ông Uy nằm rất xa chùa Pháp Hoa. Về tứ cận ghi trong giấy không đúng như giấy của tôi và đất của tôi có trước kia. Đất của tôi do ông Quang (trung S) cấp năm 1974 còn giấy tay này thể hiện là đất khai phá. (giấy đề ngày 18/11/1977) tôi khẳng định là tôi không viết và không ký tên vào giấy này. Theo tôi nghĩ đây là tờ giấy do phía gia đình bà N ghi. Tôi cam đoan lời khai trên là sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

+ Nếu Giấy tay chuyển nhượng đất ngày 18/11/1977 nêu trên giữa ông Võ Văn H(S quan chế độ cũ) và ông Đoàn Đức Uy (chồng bà N) là đúng thì cũng không có giá trị pháp lý vì toàn bộ khu đất này là đất quân sự của chế độ cũ, sau giải phóng năm 1975 (trước khi ông Hbán đất cho ông Uy), Nhà nước đã tiếp quản và giao lại cho Tập đoàn 3. Đồng thời, tại các biên bản làm việc, ông Hđều thừa nhận trong khoảng thời gian từ sau giải phóng năm 1975, ông Hbỏ trồng đất, về quê ở Long T không sử dụng diện tích đất này, đến tháng 11/1977, ông H mới quay lại để bán đất cho ông Uy.

Như vậy, có thể xác định Giấy tay chuyển nhượng đất ngày 18/11/1977 không có giá trị pháp lý, không pHLà cơ sở, nguồn chứng cứ để xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp.

[2.2] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về trình tự, thủ tục:

Ngày 17/01/2002, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 164/QĐ có nội dung không thừa nhận việc đòi lại đất của bà Nguyễn Thị N. Bà N tiếp tục khiếu nại lên UBND tỉnh Đ. Ngày 28/6/2002, Chủ tịch UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 2115/QĐ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà N với nội dung công nhận Quyết định số 164/QĐ ngày 17/01/2002 của Chủ tịch UBND huyện N, Bác đơn khiếu nại của bà N về việc đòi lại thửa đất số 178.

Ngày 20/10/2003, bà Hồ Thị T làm Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.831 m², loại đất ĐM, thửa số 178, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện N. Nguồn gốc: đất khai phá, phục hóa năm 1982, sử dụng ổn định đến nay và được UBND xã P xác nhận trên Đơn là “Đủ điều kiện cấp giấy” (BL 27).

Ngày 29/10/2003, UBND xã P gửi UBND huyện N Tờ trình số 455/TT.UBX về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hồ Thị T trên cơ sở đã tiến hành thẩm tra lập hồ sơ địa chính theo trình tự quy định tại Điều 2 Luật Đất đai 1993, Luật sửa đổi bổ sung 1998 và Thông T hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai và lập hồ sơ địa chính số 1900/2000TT.TCĐC ngày 31/11/2001 của Tổng cục địa chính đối với diện tích 2.831 m², loại đất ĐM, thửa số 178, tờ bản đồ số 06, vị trí đất tại ấp T xã P, nguồn gốc đất: Năm 1979, Tập đoàn 3 ấp T giao cho ông Hoàng Văn X, Nguyễn Văn N, Đỗ Y Sĩ giáo viên

trường cấp I, II xã Đ sản xuất không có hiệu quả nên bỏ hoang. Đến năm 1982, vợ chồng ông Phạm Quốc H và bà Hồ Thị T, là giáo viên xin phục hóa sử dụng, được địa pH chỉ dẫn. Ông Phạm Quốc H và bà Hồ Thị T liên tục sử dụng hiện trạng đất trồng điều và cây tràm, đất không nằm trong mốc quy hoạch khu công nghiệp, đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ (BL14).

Ngày 21/11/2003, Phòng Địa chính - Nhà đất UBND huyện N gửi UBND huyện N Tờ trình số 4881/TT.PĐC.NĐ về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hồ Thị T đối với diện tích 2.831 m², loại đất ĐRM, vị trí tọa lạc tại xã P thuộc tờ bản đồ địa chính số 06, thửa 178; nguồn gốc: Đất do Tập đoàn 3 ấp T giao cho ông Hoàng Văn X, Nguyễn Văn N, Đỗ Y Sĩ sản xuất không hiệu quả nên bỏ hoang. Đến năm 1982, ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị T xin phục hóa sử dụng đất đến nay. Căn cứ đề Phòng Địa chính - Nhà đất trình phê duyệt là: (1) căn cứ vào Tờ trình số 455/TT.UBX gửi UBND huyện N đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà Hồ Thị T sử dụng đất tại xã P và (2) Phòng Địa chính - Nhà đất đã tiến hành kiểm tra và lập hồ sơ địa chính theo trình tự pháp luật quy định theo Thông T hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai lập hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ số 1990/2001/TT.TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng Cục Địa chính và căn cứ Điều 2 Luật Đất đai 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 1998. Đất của bà Hồ Thị T có nguồn gốc rõ ràng, sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, không nằm trong mốc quy hoạch (BL82).

Trên cơ sở đó, ngày 27/11/2003, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 4390/QĐ về việc cấp giấy và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 cấp cho bà Hồ Thị T thửa đất số 178 nêu trên (BL17, 26, 336) là đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

- *Về thẩm quyền:* Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá N lẽ ra thuộc về UBND huyện N theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật đất đai 2003. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân 2003 thì Chủ tịch UBND là người lãnh đạo và điều hành công việc của UBND, lãnh đạo công tác của UBND, quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp mình. Do đó, thiếu sót về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án và cũng không pH là căn cứ để thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Qua phân tích, đánh giá những tài liệu, chứng cứ thu thập được như đã nêu trên và căn cứ quy định pháp luật đất đai, có cơ sở để xác định Văn bản số 2520/TTCP-C.III ngày 31/8/2015 của Thanh tra Chính phủ về việc giải quyết tranh chấp đất giữa bà Đoàn Thị Tuyết H (con bà N) với ông Phạm Quốc H là có phần pH diện chưa đủ căn cứ thuyết phục và Công văn nêu trên cũng không pH là căn cứ để thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông H, bà T. Mặt khác, theo quy định tại Điều 203 Luật đất đai 2013 thì Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định

tại Điều 100 của Luật Đất đai 2013 và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết.

Do đó, ngày 08/4/2016, UBND huyện N, tỉnh Đ căn cứ Văn bản số 2520/TTCP-C.III ngày 31/8/2015 của Thanh tra Chính phủ (không phải là cơ quan thanh tra cùng cấp) để ban hành Quyết định số 972/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 đã cấp ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T với lý do cấp không đúng trình tự, thủ tục (BL29), là không phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Quốc H; Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Phạm Quốc H, hủy Quyết định số 972/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 đã cấp ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T.

[3] Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Quốc H không phải chịu do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đ phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định

- Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Quốc H không phải chịu do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Quốc H;

Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2022/HC-ST ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc H và bà Hồ Thị T:

- Hủy Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện N, tỉnh Đ về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 596362 ngày 27/01/2003 mang tên bà Hồ Thị T.

- Hủy Quyết định số 1128/QĐ ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N với và bà Hồ Thị T và ông Phạm Quốc H.

2. Về án phí:

- Về án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Phạm Quốc H không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà T, ông H số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 007414 ngày 12/12/2016 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 001316 ngày 27/3/2018 của Cục Thi hành án nhân dân sự tỉnh Đ.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Quốc H không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- Cục THADS tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh